

Số: 161 /UBND

TP. Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 01 năm 2018

V/v tham gia góp ý dự thảo
Quyết định phê duyệt đối tượng,
kinh phí và tổ chức thực hiện bảo
hiểm y tế năm 2018

Kính gửi: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố.

Thực hiện Công văn số 14/SLĐTBXH-BTXH ngày 02/01/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi về việc tham gia góp ý dự thảo Quyết định phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 (Có Công văn kèm theo), Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến như sau:

Giao Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố nghiên cứu, tham mưu cho UBND thành phố theo nội dung Công văn số 14/SLĐTBXH-BTXH ngày 02/01/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn thành trước ngày 13/01/2018.

Yêu cầu Trưởng Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố triển khai thực hiện tốt nội dung công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, h (10).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
CHỖ VĂN PHÒNG**



[Handwritten signature]
Minh Chính

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH

Số: 14/SLĐT BXH-BTXH

V/v đề nghị tham gia dự thảo
Quyết định phê duyệt đối tượng,
kinh phí và tổ chức thực hiện
bảo hiểm y tế năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Bảo hiểm y tế; Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế; Căn cứ Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế; Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 8 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

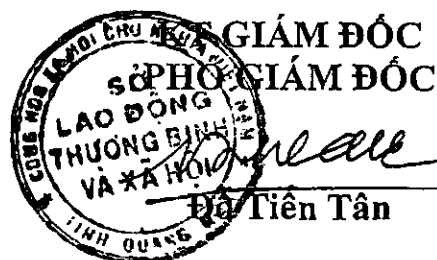
Căn cứ số lượng đối tượng của địa phương báo cáo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch về đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho đối tượng: Cựu chiến binh; trẻ em dưới 6 tuổi; bảo trợ xã hội; người nghèo; cận nghèo; người dân tộc thiểu số vùng kinh tế - xã hội khó khăn, người dân sống vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính đề nghị các Sở: Tài chính, Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các huyện, thành phố cho ý kiến tham gia bằng văn bản và gửi về Sở trước ngày 10/01/2018 để chỉnh sửa, hoàn chỉnh trình UBND tỉnh quyết định ban hành (Riêng UBND các huyện, thành phố cần lưu ý khẳng định số liệu của địa phương mình tránh tình trạng thiếu hụt đối tượng bổ sung sau này).

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rất mong sự quan tâm phối hợp của Quý Sở, Ngành và UBND các huyện, thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Phòng KHTC Sở;
- Lưu VT, BTXH.



Số: /TTr - SLĐT BXH

Quảng Ngãi, ngày tháng 01 năm 2018

TỜ TRÌNH**Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 8 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở số lượng đối tượng thuộc diện được tổng hợp báo cáo của các địa phương và các ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số /STC-HCSN ngày tháng năm 2018, Bảo hiểm xã hội tại Công văn số /BHXH-QLT ngày / /2018;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện dự thảo Kế hoạch kính trình UBND tỉnh quyết định Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đối tượng: Cựu chiến binh; trẻ em dưới 6 tuổi; bảo trợ; người nghèo; cận nghèo; người dân tộc thiểu số vùng kinh tế - xã hội khó khăn, người dân sống vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn.

Cụ thể như sau:

1. Đối tượng: Tổng số đối tượng là 738.696 người, chia ra theo từng nhóm đối tượng như sau:

a) Cựu chiến binh tổng số đối tượng là 16.839 người, bao gồm:

- Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước theo Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh;

- Người được hưởng chính sách theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg;

- Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chế độ theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

- Quân nhân được hưởng chế độ theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;

- Người được hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

- Thanh niên xung phong được hưởng chế độ theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và làm nhiệm vụ quốc tế.

b) Trẻ em dưới 6 tuổi bao gồm toàn bộ trẻ em cư trú tại địa bàn kể cả trẻ em là thân nhân đối tượng là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ; sỹ quan, hạ sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an, không phân biệt hộ khẩu thường trú, tổng số đối tượng là 156.204 người.

c) Người thuộc diện được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tổng số đối tượng là 64.857 người.

d) Người thuộc hộ gia đình nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 99.067 người. Trong đó: Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế: 10.295 người; Nghèo 88.772 người;

e) Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Tổng số đối tượng là 290.494 người. Trong đó: Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 172.558 người; Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 117.936 người.

g) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, gồm: Người thuộc gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 5 năm sau khi thoát nghèo. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo qui định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, tổng số đối tượng là 20.502 người.

h) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngoài các nhóm đối tượng trên, được nhà nước hỗ trợ 70% mức đóng ngân sách Trung ương và 30% ngân sách địa phương, tổng số đối tượng là 47.664 người.

i) Người dân huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ bảo hiểm y tế, tổng số đối tượng là 18.590 người.

k) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống, trung bình giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 24.475 người.

2. Mức hỗ trợ mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế và kinh phí thực hiện:

a). *Mức hỗ trợ mệnh giá mua bảo hiểm y tế:* Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

- Các nhóm đối tượng nêu tại khoản a, b,c, d,e, g, i mục 1 trên, Nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế;

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản h mục 1 trên, nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (ngân sách Trung ương 70% và 30% ngân sách địa phương);

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản k mục 1 trên, nhà nước hỗ trợ 50% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (30% ngân sách Trung ương và 20% ngân sách địa phương).

b) *Kinh phí thực hiện*: Tổng kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc diện Kế hoạch này là 509.976,675 triệu đồng, trong đó:

- Cự chi bình là 11.820,978 triệu đồng;

- Trẻ em dưới 6 tuổi là 109.655,208 triệu đồng;

- Đối tượng bảo trợ xã hội là 45.532,422 triệu đồng;

- Người thuộc diện nghèo là 69.545,034 triệu đồng. Trong đó: Nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT: 7.227,090 triệu đồng; nghèo: 62.317,944 triệu đồng;

- Dân tộc thiểu số vùng khó khăn và người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là 203.926,788 triệu đồng. Trong đó: Người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là: 121.135,716 triệu đồng dân tộc thiểu số vùng khó khăn là: 82.791,072 triệu đồng;

- Người thuộc diện gia đình cận nghèo là 14.392,404 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT ngân sách Trung ương và 30% ngân sách địa phương là 33.460,128 triệu đồng;

- Người dân huyện đảo Lý Sơn là 13.050,180 triệu đồng;

- Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là 8.590,725 triệu đồng.

3. Trình tự xác định, quản lý đối tượng:

a) Đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại cộng đồng:

- Người làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã hoặc những người được phân công căn cứ vào khoản 3, Điều 3 Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH, thống kê danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo mẫu quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt, gửi phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện.

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

Trường hợp đúng đối tượng thì trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận danh sách, bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng và chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để giao cho đối tượng.

Trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển lại Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện lại danh sách theo quy định.

b) Đối với các đối tượng là người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng trong cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng, lập danh sách theo mẫu quy định gửi Bảo hiểm xã hội huyện để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

3. Nguồn kinh phí:

Căn cứ số thẻ Bảo hiểm y tế đã phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và Thanh niên xung phong; Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người dân huyện đảo, Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính để chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định.

(Chi tiết từng địa phương theo phụ lục 01,02 đính kèm)

4. Tổ chức thực hiện

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Sở Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác; đồng thời kiểm tra giám sát thực hiện ở các huyện, thành phố.

b) Sở Y tế

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh đối với các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo qui định của pháp luật.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng theo kế hoạch này nói riêng và các đối tượng thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật nói chung.

c) Sở Tài chính

Căn cứ Kế hoạch thực hiện BHYT năm 2018, Công văn đề nghị chuyển kinh phí BHYT của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định.

d) Bảo hiểm xã hội tỉnh

Căn cứ Quyết định phê duyệt thực hiện BHYT năm 2018, Bảo hiểm xã hội tỉnh chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố báo cáo số thẻ BHYT thực tế phát hành và nhu cầu kinh phí gửi về Bảo hiểm xã hội tỉnh, trên cơ sở đó Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm tổng hợp Công văn đề nghị cấp kinh phí bảo hiểm y tế, gửi Sở Tài chính chuyên kinh phí vào Quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Liên Bộ Y tế – Tài chính về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế. Đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu thẻ bảo hiểm y tế đã cấp phát cho các đối tượng.

e) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT theo quy định tại Điều 4 Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Rà soát, thống kê và chốt danh sách các đối tượng do UBND cấp xã đề nghị, xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối tượng, đảm bảo những người được thụ hưởng BHYT theo kế hoạch này là đối tượng thuộc diện quy định của Nhà nước, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

- Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố hàng quý, năm phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cùng cấp tiến hành đối chiếu tổng thẻ bảo hiểm y tế đã cấp và kinh phí ngân sách Nhà nước phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế để làm căn cứ báo cáo, quyết toán Bộ Tài chính.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Phòng KHTC;
- Lưu VT, BTEXH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Tiến Tân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 01 năm 2018

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 8 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số /TTr - SLĐTBXH ngày / /2018 về việc đề nghị phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho đối tượng: Cựu chiến binh; bảo trợ xã hội; người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân vùng đặc biệt khó khăn; người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số /STC-HCSN ngày / /2018 về việc góp ý dự thảo Quyết định phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện BHYT năm 2018 cho các đối tượng; ý kiến của Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số /BHXH-QLT ngày / /2018 về việc góp ý dự thảo Quyết định phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện BHYT năm 2018 cho các đối tượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đối tượng: Cựu chiến binh; bảo trợ xã hội; người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân vùng đặc biệt khó khăn; người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn.

Cụ thể như sau:

1. **Đối tượng:** Tổng số đối tượng là 738.696 người, chia ra theo từng nhóm đối tượng như sau:

a) Cựu chiến binh tổng số đối tượng là 16.839 người, bao gồm:

- Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước theo Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh;

- Người được hưởng chính sách theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg;

- Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chế độ theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

- Quân nhân được hưởng chế độ theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;

- Người được hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

- Thanh niên xung phong được hưởng chế độ theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và làm nhiệm vụ quốc tế.

b) Trẻ em dưới 6 tuổi bao gồm toàn bộ trẻ em cư trú tại địa bàn kể cả trẻ em là thân nhân đối tượng là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ; sỹ quan, hạ sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an, không phân biệt hộ khẩu thường trú, tổng số đối tượng là 156.204 người.

c) Người thuộc diện được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tổng số đối tượng là 64.857 người.

d) Người thuộc hộ gia đình nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 99.067 người. Trong đó: Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế: 10.295 người; Nghèo 88.772 người

e) Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Tổng số đối tượng là 290.494 người. Trong đó: Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 172.558 người; Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 117.936 người.

g) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, gồm: Người thuộc gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 5 năm sau khi thoát nghèo. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo qui định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, tổng số đối tượng là 20.502 người.

h) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngoài các nhóm đối tượng trên, được nhà nước hỗ trợ 70% mức đóng ngân sách Trung ương và 30% ngân sách địa phương, tổng số đối tượng là 47.664 người.

i) Người dân huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ bảo hiểm y tế, tổng số đối tượng là 18.590 người.

k) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống, trung bình giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 24.475 người.

2. Mức hỗ trợ mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế và kinh phí thực hiện:

a). *Mức hỗ trợ mệnh giá mua bảo hiểm y tế:* Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

- Các nhóm đối tượng nêu tại khoản a, b, c, d, e, g, i mục 1 trên, Nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế;

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản h mục 1 trên, nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (ngân sách Trung ương 70% và 30% ngân sách địa phương)

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản k mục 1 trên, nhà nước hỗ trợ 50% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (30% ngân sách Trung ương và 20% ngân sách địa phương)

2.2) *Kinh phí thực hiện:* Tổng kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc diện Kế hoạch này là 509.973,867 triệu đồng, trong đó:

- Cự chi bình là 11.820,978 triệu đồng;

- Trẻ em dưới 6 tuổi là 109.655,208 triệu đồng;

- Đối tượng bảo trợ xã hội là 45.532,422 triệu đồng;

- Người thuộc diện nghèo là 69.545,034 triệu đồng. Trong đó: Nghèo: 62.317,944 triệu đồng; Nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT: 7.227,090 triệu đồng;

- Dân tộc thiểu số vùng khó khăn và người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là 203.926,788 triệu đồng. Trong đó: Người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là: 121.135,716 triệu đồng dân tộc thiểu số vùng khó khăn là: 82.791,072 triệu đồng;

- Người thuộc diện gia đình cận nghèo là 14.392,404 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT ngân sách Trung ương và 30% ngân sách địa phương là 33.460,128 triệu đồng;

- Người dân huyện đảo Lý Sơn là 13.050,180 triệu đồng;

- Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là 8.590,725 triệu đồng.

3. Trình tự xác định, quản lý đối tượng:

a) Đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại cộng đồng:

- Người làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã hoặc những người được phân công căn cứ vào khoản 3, Điều 3 Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH, thống kê danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo mẫu quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt, gửi phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện.

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

Trường hợp đúng đối tượng thì trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận danh sách, bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng và chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để giao cho đối tượng.

Trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển lại Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện lại danh sách theo quy định.

b) Đối với các đối tượng là người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng trong cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng, lập danh sách theo mẫu quy định gửi Bảo hiểm xã hội huyện để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

3. Nguồn kinh phí:

Căn cứ số thẻ Bảo hiểm y tế đã phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và Thanh niên xung phong; Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; Đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người dân huyện đảo, Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính để chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định.

(Chi tiết từng địa phương theo phụ lục 01,02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Sở Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác; đồng thời kiểm tra giám sát thực hiện ở các huyện, thành phố.

2. Sở Y tế

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh đối với các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo qui định của pháp luật.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng theo kế hoạch này nói riêng và các đối tượng thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật nói chung.

3. Sở Tài chính

Căn cứ Kế hoạch thực hiện BHYT năm 2016, Công văn đề nghị chuyên kinh phí BHYT của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Căn cứ Quyết định phê duyệt thực hiện BHYT năm 2018, Bảo hiểm xã hội tỉnh chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố báo cáo số thẻ BHYT thực tế phát hành và nhu cầu kinh phí gửi về Bảo hiểm xã hội tỉnh, trên cơ sở đó Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm tổng hợp Công văn đề nghị cấp kinh phí bảo hiểm y tế, gửi Sở Tài chính chuyển kinh phí vào Quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2014/TT-LT-BYT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Liên Bộ Y tế – Tài chính về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế. Đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu thẻ bảo hiểm y tế đã cấp phát cho các đối tượng.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT theo quy định tại Điều 4 Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Rà soát, thống kê và chốt danh sách các đối tượng do UBND cấp xã đề nghị, xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối tượng, đảm bảo những người được thụ hưởng BHYT theo kế hoạch này là đối tượng thuộc diện quy định của Nhà nước, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

- Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố hàng quý, năm phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cùng cấp tiến hành đối chiếu tổng thẻ bảo hiểm y tế đã cấp và kinh phí ngân sách Nhà nước phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế để làm căn cứ báo cáo, quyết toán Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX)
- KHTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC 1

Kế hoạch đối tượng thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2018

Kèm theo Công văn số: 14/SLĐTĐHXH-BTXH ngày 02/01/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

ĐVT: Người

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng	4. Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế	5. Nghèo	6. Người dân sống vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	7. Người Dân tộc sống vùng KT-XH khó khăn	CẶN NGHEO		10. Người dân huyện đảo	11. Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và điểm sinh sống có mức sống trung bình
										8. Người cần nghèo (thoát nghèo trong vòng 5 năm và cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	9. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT (NSTW và 30% NSDP)		
1	Huyện Ba Tư	61.260	120	7.574	900	4.776	4.650	3.080	39.790	370	0	0	0
2	Huyện Minh Long	17.170	0	2.300	420	0	6.000	1.800	6.300	350	0	0	0
3	Huyện Sơn Hà	76.257	136	9.319	1.853	0	1.142	3.932	57.448	349	0	0	2.078
4	Huyện Sơn Tây	19.068	0	2.780	300	0	9.808	1.150	5.000	30	0	0	0
5	Huyện Trà Bồng	30.510	150	4.504	1.371	0	13.282	3.015	2.076	6.042	0	0	70
6	Huyện Tây Trà	20.670	369	2.700	1.000	0	11.704	1.105	3.692	0	0	0	0
7	Huyện Lý Sơn	24.476	7	2.540	711	1.314	1.314	0	0	0	0	18.590	0
8	Huyện Mộ Đức	104.000	3.000	15.000	8.500	2.000	11.000	52.000	0	2.000	5.500	0	5.000
9	Huyện Đức Phổ	80.271	2.272	18.426	6.493	0	5.830	35.000	0	1.800	4.750	0	5.700
10	Huyện Tư Nghĩa	54.220	6.000	16.000	9.500	1.000	3.800	20	1.300	4.000	10.000	0	2.600
11	Huyện Nghĩa Hành	37.050	750	10.000	5.600	0	7.000	700	1.800	0	11.000	0	200
12	Thành phố Q. Ngãi	78.223	1.994	33.397	12.910	573	3.097	9.100	0	2.762	8.320	0	6.070
13	Huyện Sơn Tịnh	34.479	1.581	11.664	5.824	632	1.995	1.656	0	2.799	5.571	0	2.757
14	Huyện Bình Sơn	101.016	460	20.000	9.353	0	8.150	60.000	530	0	2.523	0	0
15	TT Công tác xã hội	126	0	4	122	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	738.696	16.839	156.208	64.857	10.295	88.772	172.558	117.936	20.502	47.664	18.590	24.475

PHỤ LỤC 02

Kế hoạch kinh phí thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2018

Kèm theo Công văn số: 14/SLEĐTĐHXH-BTXH ngày 02/01/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng	4. Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế	5. Nghèo	6. Người dân sống vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	7. Người Dân tộc sống vùng KT-XH khó khăn	CẬN NGHÈO			11. Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và nghề dịch vụ có mức sống trung bình
										8. Người cận nghèo (thoát nghèo trong vòng 5 năm và cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	9. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT (NSTW và 30% NSDP)	10. Người dân huyện đảo	
1	Huyện Ba Tư	43.004.520	84.240	5.316.948	631.800	3.352.752	3.264.300	2.162.160	27.932.580	259.740	0	0	0
2	Huyện Minh Long	12.053.340	0	1.614.600	294.840	0	4.212.000	1.263.600	4.422.600	245.700	0	0	0
3	Huyện Sơn Hà	52.803.036	95.472	6.541.938	1.300.806	0	801.684	2.760.264	40.328.496	244.998	0	0	729.378
4	Huyện Sơn Tây	13.385.736	0	1.951.560	210.600	0	6.885.216	807.300	3.510.000	21.060	0	0	0
5	Huyện Trà Bồng	21.393.450	105.300	3.161.808	962.442	0	9.323.984	2.116.530	1.457.352	4.241.484	0	0	24.570
6	Huyện Tây Trà	14.440.140	259.038	1.895.400	702.000	0	8.216.208	775.710	2.591.784	0	0	0	0
7	Huyện Lý Sơn	17.182.152	4.914	1.783.080	499.122	922.428	922.428	0	0	0	0	13.050.180	0
8	Huyện Mộ Đức	71.253.000	2.106.000	10.530.000	5.967.000	1.404.000	7.722.000	36.504.000	0	1.404.000	3.861.000	0	1.755.000
9	Huyện Đức Phổ	54.349.542	1.594.944	12.935.052	4.558.086	0	4.092.660	24.570.000	0	1.263.600	3.334.500	0	2.000.700
10	Huyện Tư Nghĩa	37.149.840	4.212.000	11.232.000	6.669.000	702.000	2.667.600	14.040	912.600	2.808.000	7.020.000	0	912.600
11	Huyện Nghĩa Hành	25.938.900	526.500	7.020.000	3.931.200	0	4.914.000	491.400	1.263.600	0	7.722.000	0	70.200
12	Thành phố Q. Ngãi	52.781.976	1.399.788	23.444.694	9.062.820	402.246	2.174.094	6.388.200	0	1.938.924	5.840.640	0	2.130.570
13	Huyện Sơn Tịnh	23.236.551	1.109.862	8.188.128	4.088.448	443.664	1.400.490	1.162.512	0	1.964.898	3.910.842	0	967.707
14	Huyện Bình Sơn	70.913.232	322.920	14.040.000	6.565.806	0	5.721.300	42.120.000	372.060	0	1.771.146	0	0
15	TT Công tác xã hội	91.260	0	2.808	88.452	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		509.976.675	11.820.978	109.658.016	45.532.422	7.227.090	62.317.944	121.135.716	82.791.072	14.392.404	33.460.128	13.050.180	8.590.725